

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		167,555,799,224	173,645,823,537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18,464,367,578	15,142,170,315
111	1. Tiền		16,464,367,578	15,142,170,315
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38,915,870,345	45,077,096,735
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29,164,413,658	38,641,613,278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,031,258,960	1,294,332,910
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7,833,475,349	6,254,428,169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,113,277,622)	(1,113,277,622)
140	IV. Hàng tồn kho	9	104,668,803,969	110,021,678,627
141	1. Hàng tồn kho		113,665,715,805	115,518,590,463
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8,996,911,836)	(5,496,911,836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,506,757,332	3,404,877,860
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	852,285,634	687,843,391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,550,091,055	1,716,725,343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,104,380,643	1,000,309,126
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141,090,139,047	147,138,900,041
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	26,719,083
216	1. Phải thu dài hạn khác	7		26,719,083
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		52,633,247,159	60,535,435,394
221	1. Tài sản cố định hữu hình		52,608,733,276	60,505,921,507
222	- Nguyên giá		170,004,805,429	169,639,001,793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117,396,072,153)	(109,133,080,286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24,513,883	29,513,887
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,486,117)	(5,486,113)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		205,000,000	-
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		205,000,000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	87,081,372,704	84,089,387,283
251	1. Đầu tư vào công ty con		32,001,602,653	26,677,772,653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	1,713,105,597



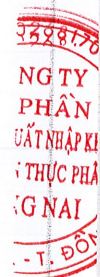
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
254	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8,160,031,349)	(5,828,186,770)
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		1,170,519,184	2,487,358,281
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	12	1,170,519,184	2,487,358,281
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		308,645,938,271	320,784,723,578



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		170,324,978,364	185,864,348,352
310	I. Nợ ngắn hạn		169,134,897,087 -	184,674,267,075
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1,132,961,218	55,344,896,382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8,761,369,912	16,558,323,802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,697,750	11,307,436
314	4. Phải trả người lao động		1,680,545,246	1,324,087,082
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	232,008,000	425,038,309
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		26,971,798,046	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	6,153,943,057	15,416,366,026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	124,197,573,858	95,594,248,038
330	II. Nợ dài hạn		1,190,081,277	1,190,081,277
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	24,000,000	24,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1,166,081,277	1,166,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138,320,959,907	134,920,375,226
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	138,320,959,907	134,920,375,226
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(86,679,040,093)	(90,079,624,774)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(90,079,624,774)	(30,967,083,747)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3,400,584,681	(59,112,541,027)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		308,645,938,271	320,784,723,578

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lậpLê Kim Thảo
Kế toán trưởngNguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119,840,593,828	230,172,776,457	896,526,763,909	521,554,055,097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		55,873,830	16,233,424	3,034,139,710	85,015,406
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119,784,719,998	230,156,543,033	893,492,624,199	521,469,039,691
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	121,858,529,513	238,669,652,471	901,978,439,381	550,675,785,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-2,073,809,515	-8,513,109,438	-8,485,815,182	-29,206,746,024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,128,572,419	507,221,523	38,811,028,291	2,621,979,356
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,218,659,831	6,376,140,348	8,979,702,861	12,764,165,549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,852,387,352	5,956,422,789	6,210,451,752	12,292,674,239
8. Chi phí bán hàng	24		1,175,797,564	1,500,802,662	6,396,664,407	5,666,575,943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,985,076,430	3,687,795,049	10,582,287,890	12,136,126,237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		675,229,079	-19,570,625,974	4,366,557,951	-57,151,634,397
11. Thu nhập khác	31		758,773,633	177,054,546	1,628,148,584	899,571,699
12. Chi phí khác	32		624,857,418	1,509,078,864	2,594,121,854	2,860,478,329
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		133,916,215	-1,332,024,318	-965,973,270	-1,960,906,630
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		809,145,294	-20,902,650,292	3,400,584,681	-59,112,541,027
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		809,145,294	-20,902,650,292	3,400,584,681	-59,112,541,027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Nguyễn Cao nhơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành
phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/2018	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		905,077,488,210	514,179,988,763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(702,647,207,137)	(511,265,033,951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,609,199,885)	(15,180,460,439)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,160,488,460)	(3,378,514,717)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		477,090,639,403	566,213,830,348
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(478,335,565,776)	(509,958,562,142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180,415,666,355	40,611,247,862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,600,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22,000,000,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	10,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,370,486,793	2,085,450,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,342,886,793	11,585,450,804
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		319,409,634,107	410,947,604,141
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(521,845,989,992)	(462,779,726,457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202,436,355,885)	(51,832,122,316)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,322,197,263	364,576,350
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,142,170,315	14,777,593,965
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		16,464,367,578	15,142,170,315

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (tên tiếng Anh: Dong Nai Import Export Processing Agricultural Products and Foods Joint Stock Company, tên viết tắt: Donafoods) được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10,817,832	146,179,556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,453,549,746	14,995,990,759
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	-
	18,464,367,578	15,142,170,315

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	32,001,602,653	(8,160,031,349)	26,677,772,653	(5,828,186,770)
- Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	18,790,229,108		13,466,399,108	
	13,211,373,545	(8,160,031,349)	13,211,373,545	(5,828,186,770)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Thẩm Định giá Đồng Nai	1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
	1,713,105,597		1,713,105,597	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	-	48,595,855,803	-
	61,526,695,803	-	48,595,855,803	-
	95,241,404,053	(8,160,031,349)	76,986,734,053	(5,828,186,770)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo từng khách hàng		
- Golden Boy Foods LTD.		7,982,107,000
- Kanematsu Chemicals Corporation	628,155,000	935,137,500
- Michael Waring Trading PTY LTD	24,065,768,969	7,700,392,351
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	384,549,999	19,066,392,673
- DNTN Oanh Phương		5,633,568
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	116,521,500
- Công ty Cổ Phần Cà Phê Tín Nghĩa	140,053,000	
- Công ty TNHH Sunwah Commodities (VN)	986,378,940	
- Công Ty TNHH Tân Rạng Huy		29,134,000
- Bernhard Rothfos GMBH		1,286,970,686
- Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Cà phê		1,468,000,000
- Công ty TNHH MTV TMDV Thảo Anh Tiến		49,800,000
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Tín Nghĩa	17,452,000	
- Terra Nova Tradinh Inc	2,825,534,250	
Các khoản phải thu khách hàng khác		1,524,000
	29,164,413,658	38,641,613,278
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	542,054,999	-
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị VND	Giá trị VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	123,000,000
	(123,000,000)	(123,000,000)
Công ty CP Tập đoàn Intimex	1,283,862,750	580,125,710
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F		170,000,000
Công ty TNHH Kiểm toán AASC		37,500,000
Công ty TNHH Thẩm Định Giá Đất Việt	30,000,000	30,000,000
Công ty CP Kis Việt Nam		22,000,000
Công ty TNHH Nông sản ABRO	964,497,287	
Công ty Bảo Minh Đồng Nai	12,282,923	
Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49,616,000	49,616,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Công ty CP cơ khí Vina Nha Trang	71,000,000			
Công ty TNHH Phúc Sương	354,000,000			
Công ty TNHH kiểm toán Vạn An			27,500,000	
Công ty TNHH SXTM Mỹ Anh An	143,000,000			
Hiệp hội điều Việt Nam			106,327,250	
CN Cty CP tập đoàn Mai Linh tại DN			5,000,000	
Công Ty TNHH MTV Tans			141,013,950	
Công ty TNHH Thiên Tính			2,250,000	
	<u>3,031,258,960</u>	<u>(123,000,000)</u>	<u>1,294,332,910</u>	<u>(123,000,000)</u>

2018
NG T
PH
ATNH
THUC
IGN
A - T.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	76,902,510	-	31,000,000	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
Phải thu Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	6,179,250,047	-	5,348,349,047	-
Phải thu về ký quỹ	5,000,000	-	1,323,000	-
Michael Waring Trading Pty.Ltd	698,109,945	-	-	-
Bảo hiểm XH Đồng Nai	456,725	-	-	-
	7,833,475,349	-	6,254,428,169	-
b) Dài hạn				
Cầm cố, ký cược	-	-	26,719,083	-
	-	-	26,719,083	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
	1,113,277,622	-	1,113,277,622	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43,771,750,339	-	53,257,452,570	-
Công cụ, dụng cụ	953,816,424	-	884,045,062	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,386,449,867	-	13,435,690,233	-
Thành phẩm	31,192,008,840	(8,996,911,836)	17,328,558,527	(5,496,911,836)
Hàng hoá	34,361,690,335	-	12,818,072,345	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17,794,771,726	-
	113,665,715,805	(8,996,911,836)	115,518,590,463	(5,496,911,836)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	110,418,599,410	52,516,088,537	5,899,990,655	1,170,126,827	170,004,805,429
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ					
- Khác(Phân loại lại TS)					
Số dư cuối kỳ	110,418,599,410	52,516,088,537	5,899,990,655	1,170,126,827	170,004,805,429
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	77,976,275,529	31,703,463,167	4,716,858,075	1,085,921,835	115,482,518,606
- Khấu hao trong kỳ	1,130,668,288	671,964,579	90,288,171	20,632,509	1,913,553,547
- Thanh lý TSCĐ					
Số dư cuối kỳ	79,106,943,817	32,375,427,746	4,807,146,246	1,106,554,344	117,396,072,153
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,442,323,881	20,812,625,370	1,183,132,580	84,204,992	54,522,286,823
Tại ngày cuối kỳ	31,311,655,593	20,140,660,791	1,092,844,409	63,572,483	52,608,733,276



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2018 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 10.486.117 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	1,170,519,184	2,487,358,281
	<u>1,170,519,184</u>	<u>2,487,358,281</u>

13 . VAY

	01/10/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽⁴⁾	15,539,714,218	15,539,714,218			15,539,714,218	15,539,714,218
Ngân hàng TMCP VP Bank	30,818,156,537	30,818,156,537	45,628,296,094	32,063,713,587	44,382,739,044	44,382,739,044
Ngân hàng Aribank	40,009,904,999	40,009,904,999	90,464,256,990	66,199,041,393	64,275,120,596	64,275,120,596
	<u>86,367,775,754</u>	<u>86,367,775,754</u>	<u>136,092,553,084</u>	<u>98,262,754,980</u>	<u>124,197,573,858</u>	<u>124,197,573,858</u>
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁶⁾	1,272,081,277	1,272,081,277		106,000,000	1,166,081,277	1,166,081,277
	<u>1,272,081,277</u>	<u>1,272,081,277</u>		<u>106,000,000</u>	<u>1,166,081,277</u>	<u>1,166,081,277</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1,272,081,277</u>	<u>1,272,081,277</u>		<u>106,000,000</u>	<u>1,166,081,277</u>	<u>1,166,081,277</u>

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018		01/10/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	15,539,714,218	-	15,539,714,218	-
		15,539,714,218	-	15,539,714,218	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	31-12-2018
1	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	Số 66/2016 - HĐTDHM/NHCT946 . DONAFOODS ngày 21/04/2016	12 tháng	150.000.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tiền gửi có kỳ hạn, công nợ phải thu và hàng tồn kho	VND -
2	Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Hợp đồng vay vốn số /2016/HĐNT ngày 12/04/2016	12 tháng	35.000.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tin chấp	15,539,714,218
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	Số SME/DNI/16/0069/H DHM ngày 17/01/2017	12 tháng	240.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Hàng tồn kho	44,382,739,044
4	Ngân hàng Nông nghiệp	5900-LAV201703430 ngày 22/11/2017	12 tháng	68,000,000,000.00	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	BDS: Sở hữu công trình Long Bình	64,275,120,596

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi Nhánh Đồng Nai	SME/DNI/18/0005/H MTD ngày 15/01/2018	12 tháng	500,000,000,000.00	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	Bảo lãnh Tổng công ty, hàng tồn kho, khoản phải thu...
---	---	--	----------	--------------------	--------------------------	---	---



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	31-12-2018
							tiền vay	
1	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	Số 228/2016 - HHTDDH/NHCT946 - DONAFOODS ngày 15/09/2016	60 tháng	4.100.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều	Tài sản hình thành sau đầu tư	VND 1,166,081,277



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Access World	7,682,400	7,682,400		
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	18,885,300	18,885,300		
Công ty CP Môi trường Sonadezi	3,256,000	3,256,000		
CN cty TNHH Mai Linh tại Đồng Nai	821,000	821,000		
Công ty TNHH MTV Vượt đường Đại Dương	3,956,095	3,956,095		
Công ty TNHH MTV Chu Nhuận Phát	3,005,112	3,005,112		
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng D.N.F	10,500,000	10,500,000		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	96,800,000	96,800,000	85,800,000	85,800,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	69,432,861	69,432,861	86,549,683	86,549,683
Công ty CP in bao bì Liksin	69,135,000	69,135,000		
Công ty CP Nguyên Cường	104,273,950	104,273,950	69,627,690	69,627,690
Công ty TNHH TMDV Thiên Hoàng Phát			25,850,000	25,850,000
Bao Ngọc Huệ	1,800,000	1,800,000		
Cty CP Thẩm định giá Trung Tín	30,000,000	30,000,000		
DNTN Sắc Màu	786,500	786,500		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Cty TNHH phát triển công nghệ Thái Sơn	2,231,250	2,231,250		
Cty TNHH Skytex	3,839,000	3,839,000		
Công ty TNHH DVGN VTQT Thái Bình Dương	10,292,869	10,292,869		
Công ty CP Uy Long			273,420,000	273,420,000
Công ty TNHH MTV caphe Minh châu	58,378,000	58,378,000		
Remlape Limited			56,646,209	56,646,209
Công ty TNHH Molenbergnatie Việt Nam	9,208,760	9,208,760		
Cty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến			23,990,200	23,990,200
Cty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Long Khánh			4,168,800	4,168,800
Finagra Group Ltd			223,079,601	223,079,601
Công ty CP XNK Đồng nai			6,715,814,949	6,715,814,949
Công ty TNHH Thiên Tính	1,980,000	1,980,000	1,342,341	1,342,341
Công ty CP Giao nhận Gia Huy	51,991,999	51,991,999	7,380,753	7,380,753
Công Ty TNHH Phúc Sương			770,385,000	770,385,000
CN Cty CP Khử trùng VN Tại TPHCM	13,695,000	13,695,000	4,862,000	4,862,000
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	4,938,625	4,938,625		
Công ty TNHH TMDV Hà Phương	11,680,000	11,680,000		-
Công ty CP Giám định cà phê và hàng hoá XNK			8,327,000	8,327,000
Công ty TNHH Rentokil Intial	9,878,000	9,878,000		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

CN Cty TNHH Lavie tại TPHCM	1,835,307	1,835,307	1,610,202	1,610,202
CTY TNHH MTV Phát Duy An			743,185,044	743,185,044
Cty TNHH KDNS Phước Sơn	509,116,500	509,116,500		-
Công Ty TNHH MTV SMTMDV Nhân Trung Hải			42,400,492	42,400,492
Tổng công ty Tín Nghĩa- CN Bảo Lộc			11,516,695,225	11,516,695,225
Công ty CP Giám Định và Chứng nhận HH Việt Nam	8,529,588	8,529,588	15,731,706	15,731,706
Cty TNHH KATOEN NATIE Việt Nam			3,160,740	3,160,740
Công TY TNHH Xây Dựng Long Nghệ			42,223,500	42,223,500
Công Ty TNHH TK XD- TM Long Vĩnh			44,384,243	44,384,243
Công ty TNHH Công Nghệ môi trường Minh Việt			4,535,300	4,535,300
Công Ty CP In và bao bì Mỹ Châu			67,267,200	67,267,200
Tổng Công Ty Tín Nghĩa		-	34,487,000,000	34,487,000,000
Công Ty TNHH Land Ocean	15,032,102	15,032,102		-
Công Ty TNHH Cà phê Vĩnh An			19,458,504	19,458,504
	1,132,961,218	1,132,961,218	55,344,896,382	55,344,896,382
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	166,232,861	166,232,861	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	132,941,468	132,941,468	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	-	-	-	1,000,309,126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4,828,058	43,629,315	43,759,623	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	4,697,750
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	341,241,747	-	237,170,230	-	104,071,517	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	690,000	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	-	-	-	-
	1,341,550,873	4,828,058	414,431,013	177,391,091	1,104,380,643	4,697,750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	852,285,634	687,843,391
	852,285,634	687,843,391

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải trả các khoản bảo hiểm		
- Phải trả về cổ phần hóa		4,699,002,357
- Phải trả các khoản tạm ứng		574,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,945,943,057	10,716,789,669
- Phải trả các khoản ký quỹ	208,000,000	
	6,153,943,057	15,416,366,026

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	225,000,000,000	-	-	(90,079,624,774)
Lãi trong quý 04/2018	-	-	-	809,145,294
Số dư cuối năm	225,000,000,000	-	-	(89,270,479,480)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
Công ty CP Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

d) Cổ phiếu

31/12/2018

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	604,329.15	478,956.87

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, Nguyên Phụ liệu...	119,784,719,998	230,156,543,033
	119,784,719,998	230,156,543,033

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm nguyên phụ liệu và phế liệu đã bán	121,858,529,513	238,669,652,471
	121,858,529,513	238,669,652,471

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138,532,643	327,367,012
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59,199,776	179,854,511
Cổ tức nhận được	12,930,840,000	
	13,128,572,419	507,221,523

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,184,231,931	5,956,422,789
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34,427,900	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		419,717,559
Đánh giá lại các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
	5,218,659,831	6,376,140,348

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	417,592,018	150,042,384
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1,107,263	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11,670,358	2,988,996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705,067,059	1,315,216,569
Chi phí bằng tiền khác	40,360,866	32,554,713
	1,175,797,564	1,500,802,662

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,084,758,001	1,115,900,258
Chi phí công cụ, dụng cụ	53,686,221	46,797,159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232,331,965	155,320,979
Thuế, phí, lệ phí	237,860,230	367,279,136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152,232,999	280,156,596
Chi phí khác bằng tiền	1,224,207,014	1,722,340,921

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

<u>3,985,076,430</u>	<u>3,687,795,049</u>
----------------------	----------------------

2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
ĐA-T.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	13,977,273	6,100,000
Thu nhập khác	744,796,360	170,954,546
Thu nhập thanh lý tài sản		
	758,773,633	177,054,546

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	7,668,025	11,299,963
Chi phí thuê mặt bằng	35,600,000	140,000,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định không cần dùng	577,844,393	1,354,071,035
Tiền phạt chậm nộp	3,745,000	3,704,782
Hỗ trợ đồng bào lũ lụt		
Chi phí khác		3,084
	624,857,418	1,509,078,864

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	809,145,294	(20,902,650,292)
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	809,145,294	(20,902,650,292)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,571,861,884	42,718,980,737
Chi phí nhân công	5,268,652,643	5,104,569,611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,140,933,281	622,772,744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,626,650,484	2,768,000,604
Chi phí khác bằng tiền	1,522,304,809	2,022,778,540
	21,130,403,101	53,237,102,236

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,464,367,578	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,997,889,007	(1,113,277,622)	(1,113,277,622)
Các khoản cho vay	-	-	-
	55,462,256,585	(1,113,277,622)	(1,113,277,622)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	125,363,655,135	96,760,329,315	
Phải trả người bán, phải trả khác	7,310,904,275	70,785,262,408	
Chi phí phải trả	232,008,000	425,038,309	
	132,906,567,410	167,970,630,032	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,464,367,578	-	-	18,464,367,578
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,884,611,385	-	-	35,884,611,385
	54,348,978,963	-	-	54,348,978,963
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,142,170,315	-	-	15,142,170,315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43,782,763,825	-	-	43,782,763,825
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	58,924,934,140	-	-	58,924,934,140

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	124,197,573,858	1,166,081,277	-	125,363,655,135
Phải trả người bán, phải trả khác	7,286,904,275	24,000,000	-	7,310,904,275
Chi phí phải trả	232,008,000	-	-	232,008,000
	131,716,486,133	1,190,081,277	-	132,906,567,410
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	95,594,248,038	1,166,081,277	-	96,760,329,315
Phải trả người bán, phải trả khác	70,761,262,408	24,000,000	-	70,785,262,408
Chi phí phải trả	425,038,309	-	-	425,038,309
	166,780,548,755	1,190,081,277	-	167,970,630,032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	319,409,634,107	410,947,604,141
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	521,845,989,992	462,779,726,457

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	-	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		542,054,999	19,066,392,673
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	384,549,999	19,066,392,673
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	17,452,000	
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	140,053,000	
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Phải thu ngắn hạn khác		6,179,250,047	5,348,349,047
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	Công ty con	6,179,250,047	5,348,349,047
Phải trả người bán ngắn hạn		166,232,861	46,204,203,908
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	96,800,000	85,800,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	69,432,861	86,549,683

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Long Khánh	Cùng Công ty mẹ	4,168,800
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	34,487,000,000
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	23,990,200
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cn Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ	11,516,695,225



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

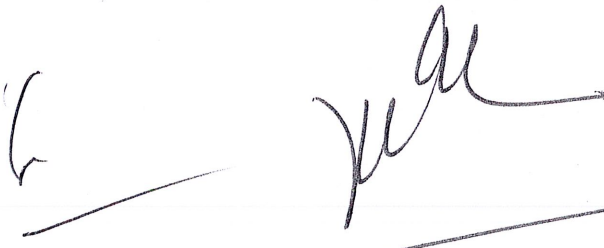
Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

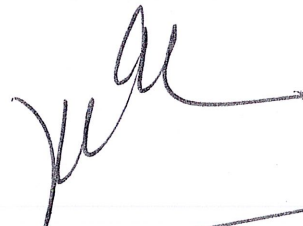
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	<u>VND</u>	<u></u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	302,655,000	312,656,000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.



Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập



Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

